

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 16/12/2024 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025		So sánh (3)	
				UBND tỉnh giao	Huyện giao	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	1.089.887,0	1.345.767,2	1.319.356,0	1.319.356,0		
I	Nguồn thu ngân sách	1.089.887,0	1.345.767,2	1.319.356,0	1.319.356,0		
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	133.926,0	118.516,9	144.424,0	144.424,0		
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	955.961,0	1.070.625,0	1.174.932,0	1.174.932,0		
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	839.437,0	839.437,0	1.125.002,0	1.125.002,0		
-	Thu bổ sung có mục tiêu	116.524,0	231.188,0	49.930,0	49.930,0		
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)						
4	Thu kết dư		5.446,1				
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		150.354,8				
6	Thu đóng góp, ủng hộ		824,5				
7	Ghi thu tiền cấp quyền sử dụng đất						
8	Thu Chuyển nguồn CCTL ngân sách huyện còn dư năm 2023 sang năm 2024						
II	Chi ngân sách	1.094.887,0	1.345.767,2	1.319.356,0	1.319.356,0		
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	1.094.887,0	1.345.767,2	1.319.356,0	1.319.356,0		
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-		-	-		
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách						
-	Chi bổ sung có mục tiêu						
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau						
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên						
5	Ghi chi nguồn cấp quyền sử dụng đất						
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (1)						
B	NGÂN SÁCH XÃ	146.817,1	199.148,0	-	196.735,7		
I	Nguồn thu ngân sách	146.817,1	199.148,0	-	196.735,7		
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	10.164,8	13.850,0		10.930,9		

2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	136.652,3	156.818,1		185.804,8		
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	136.652,3	136.652,3		185.171,3		
-	Thu bổ sung có mục tiêu		20.165,8		633,5		
3	Thu kết dư		3.155,2				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		25.324,7				
II	Chi ngân sách	146.817,1	199.148,0	-	196.735,7		
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	146.817,1	199.148,0		196.735,7		
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)						
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách						
-	Chi bổ sung có mục tiêu						
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau						

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 16/12/2024 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm		Ghi chú
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	
A	B	1=2+3	2	3	4
	TỔNG CHI NSDP	1.319.356,0	1.122.620,29	196.735,71	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	1.269.426,0	1.073.323,80	196.102,20	
I	Chi đầu tư phát triển (1)	56.840,0	56.840,00		
1	Chi đầu tư cho các dự án	56.840,0	56.840,00		
	- Chi đầu tư XDCB tập trung	19.040,0	19.040,00		
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	37.800,0	37.800,00		
	+ Kinh phí công tác rà soát, quy hoạch	-			
	+ Kinh phí công tác rà soát, quy hoạch	-			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-			
	- Chi các nội dung khác (lập kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch, xác định giá đất, tổ chức bán đấu giá....)	-			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi chương trình mục tiêu quốc gia				
II	Chi thường xuyên	1.186.922,0	994.799,80	192.122,20	
1	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	774.024,0	773.529,00	495,00	
1.1	Chi sự nghiệp Giáo dục	771.496,2	771.001,20	495,00	
	- Kinh phí hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ	6.292,0	6.292,00		
	- Kinh phí thực hiện chính sách học sinh bán trú, hỗ trợ gạo theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	35.366,0	35.366,00		
	- Kinh phí thực hiện chính sách khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BLĐTBXH - BYT-BTC-BGDĐT của Bộ Tài chính, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo	9.355,0	9.354,96		
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	23.121,0	23.121,00		
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ	105,0	105,00		
	- Kinh phí thực hiện chính sách Khuyến học theo Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Sơn La	3.360,0	3.360,00		
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh qua sông, qua hồ theo Nghị quyết số 129/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của HĐND tỉnh Sơn La	146,0	146,00		
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 140/2020/NQ-HĐND ngày 03/9/2020, Nghị quyết số 20/2016/NQ-HĐND ngày 14/11/2016 của HĐND tỉnh Sơn La	4.964,0	4.964,00		
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 61/2023/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh Sơn La	374,2	374,16		

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm		Ghi chú
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	
A	B	1=2+3	2	3	4
	- Kinh phí chi khác (bao gồm: Hỗ trợ lương, phụ cấp... cho lao động hợp đồng; khen thưởng; kinh phí tập huấn, các hội thi, bồi dưỡng hè; kinh phí sửa chữa nhà lớp học, mua sắm trang thiết bị; kinh phí thực hiện Đề án xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030; kinh phí hỗ trợ chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành giáo dục; Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng, xây mới... trường lớp học ...)	26.118,1	26.118,08		
	- Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng, xây mới... trường lớp học	10.000,0	10.000,00		
	- Kinh phí hoạt động trung tâm học tập cộng đồng	495,0		495,00	
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	5.000,0	5.000,00		
1.2	Chi sự nghiệp đào tạo	2.527,8	2.527,80	-	
1.2.1	Trung tâm chính trị huyện	2.527,8	2.527,80		
	- Kinh phí đào tạo lớp sơ cấp lý luận chính trị	100,0	50,00		
	- Kinh phí đào tạo lớp Trung cấp LLCT-HC	275,0	275,00		
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	200,0	200,00		
1.2.2	Ban chỉ huy Quân sự huyện	-	-		
	- Kinh phí bồi dưỡng quốc phòng an ninh đối tượng 4	-			
2	Chi sự nghiệp y tế	46.373,0	46.373,00		
	- Kinh phí thực hiện chính sách túi thuốc y tế bản; chính sách dân số; phụ cấp trực khám chữa bệnh; chương trình dân số phát triển; Kinh phí các chương trình khác;....	2.982,1	2.982,10		
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	300,0	300,00		
3	Chi sự nghiệp kinh tế	38.667,0	35.238,00	3.429,00	
	- Chi sự nghiệp Nông - lâm nghiệp (bao gồm KP Trung tâm dịch vụ nông nghiệp, KP khuyến nông viên xã, bản)	4.306,0	4.306,00		
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	200,0	200,00		
	- Kinh phí duy tu, bảo trì, sửa chữa các tuyến đường	6.479,0	5.265,00	1.214,00	
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công ích	10.970,0	10.970,00		
	- Kinh phí chi trả tiền điện chiếu sáng các đường ngõ tại bản, TK thuộc đô thị	285,0		285,00	
	- Công tác môi trường, mua sắm thiết bị chuyên dùng phục vụ công tác chuyên môn	500,0	500,00		
	- Thu gom rác theo chỉ thị 25/CT-TTg	780,0		780,00	
	- Diễn tập phòng chống bão lũ, PCCR	300,0		300,00	
	-Chi từ nguồn thu quỹ đất công ích	850,0		850,00	
	- Trụ sở các cơ quan Chính trị - Hành chính huyện Mai Sơn, chính trang đô thị....	12.500,4	12.500,40		
4	Chi sự nghiệp Văn hoá - thông tin, Thể dục - thể thao, Truyền thanh truyền hình	9.241,0	8.659,00	582,00	
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động đội văn nghệ bản, tiểu khu	582,0		582,00	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm		Ghi chú
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	
A	B	1=2+3	2	3	4
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	200,0	200,00		
5	Chi đảm bảo xã hội	61.490,0	54.161,50	7.328,50	
	- Kinh phí thực hiện trợ cấp hưu xã	4.402,8		4.402,84	
	- Kinh phí phòng chống và kiểm soát ma túy	531,3	531,30	360,00	
	- Kinh phí liên gia tự quản	808,7		808,70	
	- KP thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	46.280,0	46.280,00		
	- KP hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	3.209,7	3.209,67		
	- KP phụ cấp cộng tác viên công tác xã hội	617,8		617,76	
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	1.600,0	1.600,00		
6	Chi quản lý hành chính	217.362,0	62.846,50	154.515,50	
a	Kinh phí huyện uỷ	15.642,6	15.642,60		
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	170,0	170,00		
b	Chi quản lý nhà nước cấp huyện	31.043,9	31.043,90		
	- Sinh hoạt phí đại biểu HĐND huyện	381,9	381,89		
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	5.101,0	5.101,00		
c	Kinh phí Đoàn thể, Hội cấp huyện	8.519,6	8.519,60		
	- Kinh phí giám sát cộng đồng theo Quyết định 80/QĐ-TTg	50,0	50,00		
	- Kinh phí thực hiện chế độ tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban MTTQ cấp huyện thực hiện theo Nghị quyết số 34/2017/NQ-HĐND	132,0	132,00		
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	250,0	250,00		
d	Các khoản chi thường xuyên cấp xã	150.805,0		150.805,00	
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	749,0		749,00	
e	Kinh phí truyền hình trực tuyến 3 cấp	501,6	501,60		
f	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 74/2018/NQ-HĐND	2.410,5	50,00	2.360,50	
g	Kinh phí đại hội đảng các cấp	3.000,0	1.650,00	1.350,00	
7	Chi An ninh - Quốc phòng và đối ngoại	36.619,0	10.846,80	25.772,20	
	- Kinh phí công tác biên giới; bảo vệ mốc giới	350,0	300,00	50,00	
	- Kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ	10.512,7	7.600,00	2.912,70	
	- Kinh phí chuyển hóa địa bàn trọng điểm phức tạp về trật tự an toàn xã hội	170,0	170,00		
	Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh Sơn La	18.013,0		18.013,00	
	- Phụ cấp đối với thôn (bản) đội trưởng, DQTV, chức vụ thôn (bản) đội trưởng,...	4.796,5		4.796,50	
8	Chi khác	1.446,0	1.446,00		
9	Ngân sách tỉnh hỗ trợ đối ứng CTMTQG	1.700,0	1.700,00		

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm		Ghi chú
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	
A	B	1=2+3	2	3	4
10	Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTI trong dự toán				
III	Dự phòng ngân sách	25.664,0	21.684,00	3.980,00	
	- Dự phòng Ngân sách cấp huyện	21.684,0	21.684,00		
	- Dự phòng Ngân sách cấp xã, thị trấn	3.980,0		3.980,00	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	49.930,0	49.296,49	633,51	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	49.930,0	49.296,49	633,51	
	- Chi chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-			
	- Chương trình MTQG xây dựng NTM	26.095,0	25.461,49	633,51	
	- Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	23.835,0	23.835,00		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-		
	- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (Vốn sự nghiệp)	-			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				
D	Ghi chi nguồn cấp quyền sử dụng đất	-			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025*(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 16/12/2024 của HĐND huyện Mai Sơn)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NSDP	1.319.356,00
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	196.735,71
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	1.073.323,80
I	Chi đầu tư phát triển (1)	56.840,00
1	Chi đầu tư cho các dự án	56.840,00
	- Chi đầu tư XDCB tập trung	19.040,00
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	37.800,00
	+ Kinh phí công tác rà soát, quy hoạch	
	+ Kinh phí công tác rà soát, quy hoạch	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	
	- Chi các nội dung khác (lập kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch, xác định giá đất, tổ chức bán đấu giá....)	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	
II	Chi thường xuyên	994.799,80
1	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	773.529,00
1.1	Chi sự nghiệp Giáo dục	771.001,20
	- Kinh phí hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ	6.292,00
	- Kinh phí thực hiện chính sách học sinh bán trú, hỗ trợ gạo theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	35.366,00

STT	Nội dung	Dự toán
	- Kinh phí thực hiện chính sách khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BLĐTBXH - BYT-BTC-BGDĐT của Bộ Tài chính, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo	9.354,96
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	23.121,00
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ	105,00
	- Kinh phí thực hiện chính sách Khuyến học theo Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Sơn La	3.360,00
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh qua sông, qua hồ theo Nghị quyết số 129/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của HĐND tỉnh Sơn La	146,00
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 140/2020/NQ-HĐND ngày 03/9/2020, Nghị quyết số 20/2016/NQ-HĐND ngày 14/11/2016 của HĐND tỉnh Sơn La	4.964,00
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 61/2023/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh Sơn La	374,16
	- Kinh phí chi khác (bao gồm: Hỗ trợ lương, phụ cấp... cho lao động hợp đồng; khen thưởng; kinh phí tập huấn, các hội thi, bồi dưỡng hè; kinh phí sửa chữa nhà lớp học, mua sắm trang thiết bị; kinh phí thực hiện Đề án xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030; kinh phí hỗ trợ chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành giáo dục; Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng, xây mới... trường lớp học ...)	26.118,08
	- Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng, xây mới... trường lớp học	10.000,00
	- Kinh phí hoạt động trung tâm học tập cộng đồng	
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	5.000,00
1.2	Chi sự nghiệp đào tạo	2.527,80
1.2.1	Trung tâm chính trị huyện	2.527,80
	- Kinh phí đào tạo lớp sơ cấp lý luận chính trị	50,00
	- Kinh phí đào tạo lớp Trung cấp LLCT-HC	275,00
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	200,00
2	Chi sự nghiệp y tế	46.373,00
	- Kinh Phí thực hiện chính sách túi thuốc y tế bản; chính sách dân số; phụ cấp trực khám chữa bệnh; chương trình dân số phát triển; Kinh phí các chương trình khác;....	2.982,10
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	300,00
3	Chi sự nghiệp kinh tế	35.238,00
	- Chi sự nghiệp Nông - lâm nghiệp (bao gồm KP Trung tâm dịch vụ nông nghiệp, KP khuyến nông viên xã, bản)	4.306,00
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	200,00

STT	Nội dung	Dự toán
	- Kinh phí duy tu, bảo trì, sửa chữa các tuyến đường	5.265,00
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công ích	10.970,00
	- Kinh phí quản lý, sử dụng đất trồng lúa	
	- Kinh phí chi trả tiền điện chiếu sáng các đường ngõ tại bản, TK thuộc đô thị	
	- Công tác môi trường, mua sắm thiết bị chuyên dùng phục vụ công tác chuyên môn	500,00
	- Thu gom rác theo chỉ thị 25/CT-TTg	
	- Diễn tập phòng chống bão lũ, PCCR	
	- Chi từ nguồn thu quỹ đất công ích	
	- Trụ sở các cơ quan Chính trị - Hành chính huyện Mai Sơn, chính trang đô thị....	12.500,40
4	Chi sự nghiệp Văn hoá - thông tin, Thể dục - thể thao, Truyền thanh truyền hình	8.659,00
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động đội văn nghệ bản, tiểu khu	
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	200,00
5	Chi đảm bảo xã hội	54.161,50
	- Kinh phí thực hiện trợ cấp hưu xã	
	- Kinh phí phòng chống và kiểm soát ma túy	531,30
	- Kinh phí liên gia tự quản	
	- KP thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	46.280,00
	- KP hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	3.209,67
	- KP phụ cấp cộng tác viên công tác xã hội	
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	1.600,00
6	Chi quản lý hành chính	62.846,50
a	Kinh phí huyện uỷ	15.642,60
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	170,00
b	Chi quản lý nhà nước cấp huyện	31.043,90
	- Sinh hoạt phí đại biểu HĐND huyện	381,89
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	5.101,00
c	Kinh phí Đoàn thể, Hội cấp huyện	8.519,60
	- Kinh phí giám sát cộng đồng theo Quyết định 80/QĐ-TTg	50,00
	- Kinh phí thực hiện chế độ tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban MTTQ cấp huyện thực hiện theo Nghị quyết số 34/2017/NQ-HĐND	132,00

STT	Nội dung	Dự toán
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	250,00
d	Kinh phí truyền hình trực tuyến 3 cấp	501,60
e	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 74/2018/NQ-HĐND	50,00
f	Kinh phí đại hội đảng các cấp	1.650,00
7	Chi An ninh - Quốc phòng và đối ngoại	10.846,80
	- Kinh phí công tác biên giới; bảo vệ mốc giới	300,00
	- Kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ	7.600,00
	- Kinh phí chuyển hóa địa bàn trọng điểm, phức tạp về ANTT	
	- Kinh phí chuyển hóa địa bàn trọng điểm phức tạp về trật tự an toàn xã hội	170,00
	- Phụ cấp đội trưởng, đội phó dân phòng	
	Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh Sơn La	
	- Phụ cấp đối với thôn (bản) đội trưởng, DQTV, chức vụ thôn (bản) đội trưởng,...	
8	Chi khác	1.446,00
	Tr.đó: -Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	
	- Kinh phí ATGT	
9	Ngân sách tỉnh hỗ trợ đối ứng CTMTQG	1.700,00
III	Dự phòng ngân sách	21.684,00
	- Dự phòng Ngân sách cấp huyện	21.684,00
	- Dự phòng Ngân sách cấp xã, thị trấn	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	49.296,49
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	49.296,49
	- Chi chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	
	- Chương trình MTQG xây dựng NTM	25.461,49
	- Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	23.835,00
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-
	- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (Vốn sự nghiệp)	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	
E	Ghi chi nguồn cấp quyền sử dụng đất	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 16/12/2024 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	1.080.990,19	29.414,00	985.425,70	-	-	21.684,00	-	44.466,49	44.466,49	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1.059.306,19	29.414,00	985.425,70	-	-	-	-	44.466,49	44.466,49	-	-
1	Văn phòng Huyện ủy	17.142,60		17.142,6					-			
2	Văn phòng HĐND-UBND	10.655,20		10.655,20					-			
3	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.330,60		1.330,60					-			
4	Phòng Tài nguyên - Môi trường	2.264,80		2.264,80					-			
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.954,60		1.954,60					-			
6	Thanh tra huyện	1.588,60		1.588,60					-			
7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	19.332,20		19.332,20					-			
8	Phòng Tư pháp	1.165,40		1.165,40					-			
9	Phòng Lao động TB&XH	52.763,87		52.763,87					-			
10	Phòng Nội vụ	3.558,60		3.558,60					-			
11	Phòng Nông nghiệp và PTNT	2.462,60		2.462,60					-			
12	Phòng Dân tộc	1.039,00		1.039,00					-			
13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	762.744,90	-	762.744,90	-	-	-		-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- Quản lý nhà nước	1.743,70		1.743,70					-			
	- Sự nghiệp giáo dục	761.001,20		761.001,20					-			
14	Ủy ban MTTQ huyện	2.512,20		2.512,20					-			
15	Hội Nông dân	1.692,00		1.692,00					-			
16	Hội Cựu chiến binh	977,00		977,00					-			
17	Huyện đoàn TNCSHCM	1.678,40		1.678,40					-			
18	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	1.710,00		1.710,00					-			
19	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	2.527,80		2.527,80					-			
20	Trung tâm truyền thông - văn hóa	8.521,00		8.521,0					-			
21	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	4.306,00		4.306,0					-			
22	Ban chỉ huy quân sự huyện	7.600,00		7.600,00					-			
23	Công an huyện	3.196,80		3.196,80					-			
24	Đồn biên phòng Phiêng Păn	300,00		300,00								
25	Quỹ hỗ trợ hội nông dân huyện (Hội Nông dân)	-		-					-			
26	Ngân hàng chính sách xã hội huyện	2.200,00		2.200,00					-			
27	Trung tâm y tế (sự nghiệp Y tế)	46.503,53		46.503,5								
28	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và Tái định cư	96.380,89	29.414,00	22.500,40					44.466,49	44.466,49		
29	Hội người cao tuổi huyện	246,80		246,80					-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
30	Hội chữ thập đỏ	157,20		157,20								
31	Hội Khuyến học huyện	186,80		186,80								
32	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	185,60		185,60					-			
33	Hội ngành nghề NN - NT huyện	245,60		245,60								
34	Hội cựu TNXP	175,60		175,60								
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	-							-			
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-							-			
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	21.684,00					21.684,00		-			
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-							-			
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-							-			
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-										

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 16/12/2024 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi văn hóa thông tin	Sự nghiệp Y tế	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	4	5	7		8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	985.425,700	773.529,0	7.900,0	2.946,8	7.374,0	46.103,0	597,0	400,0	10.970,0	24.068,0	19.442,0	4.626,0	36.345,4	54.130,2	21.062,3
I	Cơ quan	984.228,1	773.529,0	7.900,0	2.946,8	7.374,0	46.103,0	597,0	400,0	10.970,0	24.068,0	19.442,0	4.626,0	36.345,4	54.130,2	19.864,7
1	Văn phòng Huyện ủy	17.142,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.542,6	-	6.600,0
2	Văn phòng HĐND-UBND	10.655,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.755,2	-	5.900,0
3	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.330,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.030,6	-	300,0
4	Phòng Tài nguyên - Môi trường	2.264,8	-	-	-	-	-	-	-	-	500,0	500,0	-	1.764,8	-	-
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.954,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.704,6	-	250,0
6	Thanh tra huyện	1.588,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.338,6	-	250,0
7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	19.332,2	-	-	-	-	-	-	-	10.970,0	6.441,6	6.441,6	-	1.620,6	-	300,0
8	Phòng Tư pháp	1.165,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	895,4	-	270,0
9	Phòng Lao động TB&XH	52.763,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.574,2	51.189,7	-
10	Phòng Nội vụ	3.558,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.508,6	-	2.050,0
11	Phòng Nông nghiệp và PTNT	2.462,6	-	-	-	-	-	-	-	-	320,0	-	320,0	1.592,6	-	550,0

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi văn hóa thông tin	sự nghiệp Y tế	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	4	5	7		8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16
12	Phòng Dân tộc	1.039,0												949,0	90,0	
13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	762.744,9	761.001,2	-	-	-		-	-	-	-	-	-	1.721,0	-	22,7
	- Quản lý nhà nước	1.743,7	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	1.721,0	-	22,7
	- Sự nghiệp giáo giục	761.001,2	761.001,2	-	-	-		-	-	-	-	-	-		-	
13	Ủy ban MTTQ huyện	2.512,2	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	1.430,2	-	1.082,0
15	Hội Nông dân	1.692,0	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	1.292,0	-	400,0
17	Hội Cựu chiến binh	977,0	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	687,0	-	290,0
18	Huyện đoàn TNCSHCM	1.678,4	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	828,4	-	850,0
19	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	1.710,0	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	1.110,0	-	600,0
20	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	2.527,8	2.527,8	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Trung tâm truyền thông - văn hóa	8.521,0	-	-	-	7.374,0		597,0	400,0	-	-	-	-	-	-	150,0
22	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	4.306,0	-	-	-	-		-	-	-	4.306,0	-	4.306,0	-	-	-
23	Ban chỉ huy quân sự huyện	7.600,0	-	7.600,0	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Công an huyện	3.196,8	-	-	2.946,8	-		-	-	-	-	-	-	-	250,0	
25	Đồn biên phòng Phiêng Pắn	300,0	-	300,0	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Quỹ hỗ trợ hội nông dân huyện (Hội	-														

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi văn hóa thông tin	sự nghiệp Y tế	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	4	5	7		8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16
27	Ngân hàng chính sách xã hội huyện	2.200,0													2.200,0	
28	Trung tâm y tế (sự nghiệp Y tế)	46.503,5					46.103,0								400,5	
29	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và Tái định cư	22.500,4	10.000,0								12.500,4	12.500,4				
II	Tổ chức hội, khác	1.197,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.197,6
1	Hội người cao tuổi huyện	246,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	246,8
2	Hội chữ thập đỏ	157,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	157,2
3	Hội Khuyến học huyện	186,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	186,8
4	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	185,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	185,6
5	Hội ngành nghề NN - NT huyện	245,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	245,6
6	Hội cựu TNXP	175,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	175,6

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN
 CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 16/12/2024 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	20.941,6	10.930,9	6.640,6	14.301,0	4.290,3	185.804,8	-	-	196.735,7
1	TT Hát Lót	4.991,0	1.553,3	80,0	4.911,0	1.473,3	9.866,8	-	-	11.420,1
2	Xã Chiềng Sung	280,0	280,0	280,0	-	-	7.589,8	-	-	7.869,8
3	Xã Mường Bằng	291,0	284,0	281,0	10,0	3,0	8.584,8	-	-	8.868,8
4	Xã Chiềng Chăn	383,0	257,0	203,0	180,0	54,0	8.391,9	-	-	8.648,9
5	Xã Mường Chanh	126,0	126,0	126,0	-	-	7.453,0	-	-	7.579,0
6	Xã Chiềng Ban	299,0	299,0	299,0	-	-	8.319,8	-	-	8.618,8
7	Xã Chiềng Mung	2.554,0	1.364,0	854,0	1.700,0	510,0	8.991,8	-	-	10.355,8
8	Xã Mường Bon	705,0	355,0	205,0	500,0	150,0	8.255,8	-	-	8.610,8
9	Xã Chiềng Chung	99,0	99,0	99,0	-	-	7.465,8	-	-	7.564,8
10	Xã Chiềng Mai	270,0	270,0	270,0	-	-	8.526,4	-	-	8.796,4
11	Xã Hát Lót	1.225,0	735,0	525,0	700,0	210,0	9.294,6	-	-	10.029,6
12	Xã Cò Nòi	3.700,0	2.615,0	2.150,0	1.550,0	465,0	10.168,3	-	-	12.783,3
13	Xã Chiềng Nọi	30,0	30,0	30,0	-	-	8.715,3	-	-	8.745,3
14	Xã Phiêng Cắm	1.076,6	376,6	76,6	1.000,0	300,0	9.914,8	-	-	10.291,4
15	Xã Chiềng Dong	74,0	74,0	74,0	-	-	7.465,4	-	-	7.539,4
16	Xã Chiềng Kheo	20,0	20,0	20,0	-	-	6.985,2	-	-	7.005,2
17	Xã Chiềng Ve	21,0	21,0	21,0	-	-	6.953,7	-	-	6.974,7
18	Xã Chiềng Lương	630,0	630,0	630,0	-	-	10.235,3	-	-	10.865,3
19	Xã Phiêng Păn	74,0	74,0	74,0	-	-	10.475,7	-	-	10.549,7
20	Xã Nà Ót	67,0	67,0	67,0	-	-	7.939,6	-	-	8.006,6
21	Xã Tà Hộc	26,0	26,0	26,0	-	-	7.450,9	-	-	7.476,9
22	Xã Nà Bó	4.000,0	1.375,0	250,0	3.750,0	1.125,0	6.760,1	-	-	8.135,1

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 16/12/2024 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương													Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu		
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề								Chi khoa học và công nghệ (2)	
A	B	1=2+15 +19	2=3+9+ 12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+ 17+18	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	196.735,71	196.102,20	-	-	-	-	-	-	192.127,20	495,00	-	-	3.975,00	-	633,51	633,51	-	-	-
1	TT Hát Lót	11.420,10	11.420,10	-	-	-	-	-	-	11.186,10	20,00	-	-	234,00	-	-	-	-	-	-
2	Xã Chiềng Sung	7.869,77	7.869,77	-	-	-	-	-	-	7.709,77	20,00	-	-	160,00	-	-	-	-	-	-
3	Xã Mường Bằng	8.868,79	8.868,79	-	-	-	-	-	-	8.688,79	20,00	-	-	180,00	-	-	-	-	-	-
4	Xã Chiềng Chăn	8.648,91	8.648,91	-	-	-	-	-	-	8.473,91	20,00	-	-	175,00	-	-	-	-	-	-
5	Xã Mường Chanh	7.578,98	7.169,48	-	-	-	-	-	-	7.024,48	20,00	-	-	145,00	-	409,50	409,50	-	-	-
6	Xã Chiềng Ban	8.618,80	8.618,80	-	-	-	-	-	-	8.443,80	20,00	-	-	175,00	-	-	-	-	-	-
7	Xã Chiềng Mung	10.355,79	10.355,79	-	-	-	-	-	-	10.145,79	20,00	-	-	210,00	-	-	-	-	-	-
8	Xã Mường Bon	8.610,76	8.610,76	-	-	-	-	-	-	8.436,76	20,00	-	-	174,00	-	-	-	-	-	-
9	Xã Chiềng Chung	7.564,84	7.564,84	-	-	-	-	-	-	7.411,84	25,00	-	-	153,00	-	-	-	-	-	-
10	Xã Chiềng Mai	8.796,40	8.796,40	-	-	-	-	-	-	8.618,40	25,00	-	-	178,00	-	-	-	-	-	-
11	Xã Hát Lót	10.029,63	9.805,62	-	-	-	-	-	-	9.610,62	20,00	-	-	195,00	-	224,01	224,01	-	-	-
12	Xã Cò Nòi	12.783,28	12.783,28	-	-	-	-	-	-	12.523,28	20,00	-	-	260,00	-	-	-	-	-	-
13	Xã Chiềng Noi	8.745,33	8.745,33	-	-	-	-	-	-	8.567,33	25,00	-	-	178,00	-	-	-	-	-	-
14	Xã Phiềng Cắm	10.291,41	10.291,41	-	-	-	-	-	-	10.083,41	25,00	-	-	208,00	-	-	-	-	-	-
15	Xã Chiềng Dong	7.539,43	7.539,43	-	-	-	-	-	-	7.386,43	25,00	-	-	153,00	-	-	-	-	-	-
16	Xã Chiềng Kheo	7.005,22	7.005,22	-	-	-	-	-	-	6.863,22	25,00	-	-	142,00	-	-	-	-	-	-
17	Xã Chiềng Ve	6.974,68	6.974,68	-	-	-	-	-	-	6.833,68	25,00	-	-	141,00	-	-	-	-	-	-
18	Xã Chiềng Lương	10.865,34	10.865,34	-	-	-	-	-	-	10.645,34	25,00	-	-	220,00	-	-	-	-	-	-
19	Xã Phiềng Pắn	10.549,67	10.549,67	-	-	-	-	-	-	10.334,67	25,00	-	-	215,00	-	-	-	-	-	-
20	Xã Nà Ót	8.006,59	8.006,59	-	-	-	-	-	-	7.844,59	25,00	-	-	162,00	-	-	-	-	-	-
21	Xã Tà Hộc	7.476,88	7.476,88	-	-	-	-	-	-	7.324,88	25,00	-	-	152,00	-	-	-	-	-	-
22	Xã Nà Bó	8.135,13	8.135,13	-	-	-	-	-	-	7.970,13	20,00	-	-	165,00	-	-	-	-	-	-

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN CHO
NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 16/12/2024 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	633,51	-	-	633,51
1	Xã Hát Lót	224,01			224,01
2	Xã Mường Chanh	409,50			409,50

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 16/12/2024 của HĐND huyện Mai Sơn)

ĐVt: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Lũy kế kế hoạch vốn đã phân bổ đến hết năm 2024	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Dự kiến kế hoạch năm 2025	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Nguồn vốn chi tiết theo từng công trình
						Tổng tất cả các nguồn vốn	Nguồn vốn chi tiết công trình						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ					522.030,44	304.818,72	388.248,56	134.647,22	103.118,95	70.317,96	100.112,00	
A	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					419.160,00	218.237,01	388.248,56	134.647,22	64.505,87	23.719,65	53.060,00	
I	Nguồn bổ sung trong cân đối được phân cấp					232.340,00	32.447,01	216.884,28	32.446,83	8.687,58	23.719,65	19.040,00	
I	Dự án chuyển tiếp					232.340,00	32.447,01	216.884,28	32.446,83	8.687,58	23.719,65	19.040,00	
*	Công trình dân dụng					30.000,00	11.866,26	30.000,00	11.866,26	131,45	11.734,81	8.055,16	
1	Hội trường trung tâm Chính trị - Hành Chính huyện Mai Sơn	Ban QLDA ĐTXD và TĐC	TT Hát Lót	2022-2024	1152-31/5/2022	30.000,00	11.866,26	30.000,00	11.866,26	131,45	11.734,81	8.055,16	
*	Công trình giao thông					2.250,00	2.250,00	2.250,00	2.250,00	4,40	2.206,00	2.206,00	
1	Điểm đầu nối tuyến nhánh Quốc lộ 37 với đường QL 6 cũ tại tiểu khu 3, xã Cò Nòi	Ban QLDA ĐTXD và TĐC	Xã Cò Nòi	2021-2022	1173 - 28/5/2021	2.250,00	2.250,00	2.250,00	2.250,00	4,40	2.206,00	2.206,00	
*	Công trình hạ tầng kỹ thuật					8.500,00	2.413,00	8.500,00	2.413,00	205,76	2.207,24	1.207,24	
1	Khu tái định cư Di tích lịch sử Ngã ba Cò Nòi	Ban QLDA ĐTXD và TĐC	Xã Cò Nòi	2022-2024	1221-13/6/2022	8.500,00	2.413,00	8.500,00	2.413,00	205,76	2.207,24	1.207,24	
*	Trụ sở các cơ quan nhà nước					185.590,00	13.027,75	170.134,28	13.027,57	5.655,97	7.371,60	7.371,60	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Lũy kế kế hoạch vốn đã phân bổ đến hết năm 2024	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Dự kiến kế hoạch năm 2025	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn vốn chi tiết theo từng công trình				
						Tổng tất cả các nguồn vốn	Nguồn vốn chi tiết công trình						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Trụ sở các cơ quan Chính trị - Hành chính huyện Mai Sơn	Ban QLDA ĐTXD và TĐC	TT Hát Lót	2018-2022	1751-16/08/2018	185.590,00	13.027,75	170.134,28	13.027,57	5.655,97	7.371,60	7.371,60	
*	Công trình công cộng tại đô thị					6.000,00	2.890,00	6.000,00	2.890,00	2.690,00	200,00	200,00	
1	Khuôn viên xây xanh tiểu khu 4 thị trấn Hát Lót	Ban QLDA ĐTXD và TĐC	TT Hát Lót	2024-2026	828-6/5/2023	6.000,00	2.890,00	6.000,00	2.890,00	2.690,00	200,00	200,00	
II	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất					186.820,00	185.790,00	171.364,28	102.200,39	55.818,29	-	34.020,00	
1	Phân bổ thực hiện các dự án chuyển tiếp					186.820,00	185.790,00	171.364,28	102.200,39	55.818,29	-	10.000,00	
*	Công trình dân dụng					186.820,00	185.790,00	171.364,28	102.200,39	55.818,29		10.000,00	
1.1	Trụ sở các cơ quan Chính trị - Hành chính huyện Mai Sơn	Ban Quản lý DA ĐTXD và TĐC	TT Hát Lót	2019-2024	1751-16/08/2018	185.590,00	185.590,00	170.134,28	102.000,39	55.818,29	185.590,00	9.800,00	
1.2	Cơ sở hạ tầng Lô 7A khu đô thị mới xã Cò Nòi (chợ xép)	Ban Quản lý DA ĐTXD và TĐC	Xã Mường Chanh	2023-2025	3412-12/10/2023	1.230,00	200,00	1.230,00	200,00		200,00	200,00	
2	Phân bổ chi tiết sau											24.020,00	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (CÁC CTMT QUỐC GIA)					102.870,44	86.581,71	-	-	38.613,08	46.598,31	47.052,00	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					42.006,80	39.989,88	-	-	16.141,47	23.212,16	23.835,00	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt					4.666,80	4.516,00	-	-	-	4.516,00	6.094,00	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Lũy kế kế hoạch vốn đã phân bổ đến hết năm 2024	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Dự kiến kế hoạch năm 2025	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Nguồn vốn chi tiết theo từng công trình
						Tổng tất cả các nguồn vốn	Nguồn vốn chi tiết công trình						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1.1	Nội dung 1: Hỗ trợ đất ở (Phân bổ chi tiết sau)											1.578,00	Chưa phân bổ
1.2	Nội dung 2: Hỗ trợ nhà ở												
1.3	Nội dung 3: Nước sinh hoạt tập trung					4.666,80	4.516,00		-		4.516,00	4.516,00	
1.1	Sửa chữa, nâng cấp Công trình cấp nước sinh hoạt bản Hua Bó	Ban Quản lý DA ĐTXD và TĐC	Xã Phiêng Păn	2025	36/NQ-HĐND 15/11/2024	1.263,16	1.200,00				1.200,00	1.200,00	
1.2	Sửa chữa, nâng cấp Công trình cấp nước sinh hoạt bản Nà Nhụng	Ban Quản lý DA ĐTXD và TĐC	Xã Phiêng Păn	2025	36/NQ-HĐND 15/11/2024	1.661,00	1.661,00				1.661,00	1.661,00	
1.3	Công trình NSH tập trung bản Nà Un	Ban Quản lý DA ĐTXD và TĐC	Xã Nà Ớt	2025	36/NQ-HĐND 15/11/2024	1.010,53	960,00				960,00	960,00	
1.4	Công trình NSH tập trung Xóm Púng Ngùa, bản Púng	Ban Quản lý DA ĐTXD và TĐC	Xã Chiềng Ve	2025	36/NQ-HĐND 15/11/2024	732,11	695,00				695,00	695,00	
2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ đời sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc					37.340,00	35.473,88		-	16.141,47	18.696,16	17.367,00	
2.1	Các dự án chuyển tiếp					25.640,00	24.358,88	-	-	16.141,47	7.581,16	7.581,16	
2.1.1	Đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã ĐBK					23.800,00	22.610,88			15.288,47	7.040,26	7.040,26	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Lũy kế kế hoạch vốn đã phân bổ đến hết năm 2024	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Dự kiến kế hoạch năm 2025	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Nguồn vốn chi tiết theo từng công trình
						Tổng tất cả các nguồn vốn	Nguồn vốn chi tiết công trình						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
*	Công trình dân dụng					2.400,00	2.280,00			2.030,01	183,58	183,58	
1	Công trình Nhà Văn hóa xã Chiềng Ve	Ban Quản lý DA ĐTXD và TĐC	Xã Chiềng Ve	2024-2025	3784 ngày 23/11/2023	2.400,00	2.280,00			2.030,01	183,58	183,58	
*	Công trình giao thông					21.400,00	20.330,88			13.258,46	6.856,68	6.856,68	
1	Đường nội bản bản Nghịu Cọ xã Chiềng Dong	Ban Quản lý DA ĐTXD và TĐC	Xã Chiềng Dong	2024-2025	3818 ngày 28/11/2023	1.000,00	950,00			844,96	48,51	48,51	
2	Công trình Cầu qua suối bản Buốt Vắn, xã Chiềng Kheo	Ban Quản lý DA ĐTXD và TĐC	Xã Chiềng Kheo	2024-2025	3773 ngày 22/11/2023	2.500,00	2.375,88			1.500,00	788,94	788,94	
3	Công trình Đường nội bản Pá Liềng, xã Phiềng Păn	Ban Quản lý DA ĐTXD và TĐC	Xã Phiềng Păn	2024-2025	3808 ngày 24/11/2023	3.200,00	3.040,00			2.450,00	524,73	524,73	
4	Cầu treo bản Hộc đi khu Xóm Cháu và bản Mường, xã Tà Hộc	Ban Quản lý DA ĐTXD và TĐC	Xã Tà Hộc	2024-2025	1191 ngày 21/6/2024	3.200,00	3.040,00			1.520,00	1.513,00	1.513,00	
5	Đường từ bản Nhung dưới đến bản Bằng Ban, xã Chiềng Nọi	Ban Quản lý DA ĐTXD và TĐC	Xã Chiềng Nọi	2024-2025	1190 ngày 21/6/2024	11.500,00	10.925,00			6.943,50	3.981,50	3.981,50	
2.1.2	Đầu tư CSHT trên địa bàn bản ĐBK					1.840,00	1.748,00			853,00	540,90	540,90	
*	Công trình dân dụng					1.000,00	950,00			475,00	450,60	450,60	
1	Công trình Nhà Văn Hóa bản Yên Bình (cầu đường), Chiềng Chăn	Ban Quản lý DA ĐTXD và TĐC	Xã Chiềng Chăn	2024-2025	3788 ngày 23/11/2023	1.000,00	950,00			475,00	450,60	450,60	
*	Công trình giao thông					840,00	798,00			378,00	90,30	90,30	
1	Cầu tràn bản Ít Hò, xã Chiềng Chung	Ban Quản lý DA ĐTXD và TĐC	Xã Chiềng Chung	2024-2025	1178 ngày 20/6/2024	840,00	798,00			378,00	90,30	90,30	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Lũy kế kế hoạch vốn đã phân bổ đến hết năm 2024	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Dự kiến kế hoạch năm 2025	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn vốn chi tiết theo từng công trình				
						Tổng tất cả các nguồn vốn	Nguồn vốn chi tiết công trình						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2.2	Dự án khởi công mới năm 2025					11.700,00	11.115,00	-	-	-	11.115,00	9.785,84	
2.2.1	Đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã ĐBK					11.700,00	11.115,00			-	11.115,00	9.785,84	
*	Công trình dân dụng					1.000,00	950,00			-	950,00	950,00	
1	Công trình nhà văn hóa bản Mường, Tà Hộc	Ban Quản lý DA ĐTXD và TĐC	Xã Tà Hộc	2025	04/NQ-HĐND 15/5/2023	1.000,00	950,00				950,00	950,00	
*	Công trình giao thông					10.700,00	10.165,00			-	10.165,00	8.835,84	
1	Công trình Cầu qua suối bản Hua Nà, xã Phiêng Cầm	Ban Quản lý DA ĐTXD và TĐC	Xã Phiêng Cầm	2025	04/NQ-HĐND 15/5/2023	1.500,00	1.425,00				1.425,00	1.425,00	
2	Công trình Cầu qua suối Hạc, bản Pon, xã Tà Hộc	Ban Quản lý DA ĐTXD và TĐC	Xã Tà Hộc	2025	04/NQ-HĐND 15/5/2023	1.500,00	1.425,00				1.425,00	1.425,00	
3	Công trình Đường đi vào khu sản xuất bản Tường Chung, xã Chiềng Chung	Ban Quản lý DA ĐTXD và TĐC	Xã Chiềng Chung	2025	04/NQ-HĐND 15/5/2023	600,00	570,00				570,00	570,00	
4	Đường giao thông liên bản Bàng Ban đi bản Sài Khao, xã Chiềng Nọi	Ban Quản lý DA ĐTXD và TĐC	Xã Chiềng Nọi	2025	36/NQ-HĐND 15/11/2024	7.100,00	6.745,00				6.745,00	5.415,84	
3	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch											374,00	Chưa phân bổ
II	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					60.863,64	46.591,83	-	-	22.471,60	23.386,15	23.217,00	
1	Các dự án chuyển tiếp					43.913,94	34.862,81	-	-	22.471,60	11.657,13	11.657,13	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Lũy kế kế hoạch vốn đã phân bổ đến hết năm 2024	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Dự kiến kế hoạch năm 2025	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Nguồn vốn chi tiết theo từng công trình
						Tổng tất cả các nguồn vốn	Nguồn vốn chi tiết công trình						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
*	Công trình dân dụng					13.695,00	11.175,50			7.354,00	3.393,46	3.393,46	
1	Trường mầm non Chiềng Chung. Hạng mục: Nhà lớp học 6 phòng điểm trung tâm (bản Nghịu)	Ban Quản lý DA ĐTXD và TĐC	Xã Chiềng Chung	2023-2025	1076-16/6/2023	6.000,00	5.700,00			4.054,00	1.367,83	1.367,83	
2	Trường Mầm non Nà Bó 4 phòng học	Ban Quản lý DA ĐTXD và TĐC	Xã Nà Bó	2023-2025	1082-16/6/2023	4.500,00	3.050,00			2.350,00	558,13	558,13	
3	Nhà văn hóa bản Mây xã Chiềng Chung	Ban Quản lý DA ĐTXD và TĐC	Xã Chiềng Chung	2024-2025	3799 24/11/2023	1.000,00	950,00			500,00	442,00	442,00	
4	Nhà văn hoá bản Tân Thảo, xã Cò Nòi	Ban Quản lý DA ĐTXD và TĐC	Xã Cò Nòi	2024-2026	1185 ngày 21/6/2024	1.000,00	900,00			450,00	450,00	450,00	
5	Sửa chữa, nâng cấp Nhà Văn hoá xã thành Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ	Ban QLDA ĐTXD và TĐC huyện	Xã Hát Lót	2024-2025	1170 - 19/6/2024	1.195,00	575,50				575,50	575,50	
*	Công trình giao thông					13.373,94	9.915,46			4.759,94	4.923,05	4.923,05	
1	Đường đến bản Nhất Bó Lạnh đi bản Phát Nam (đường từ bản Thống Nhất cũ đi bản Phát cũ)	Ban Quản lý DA ĐTXD và TĐC	Xã Chiềng Sung	2023-2025	1067-15/6/2023	3.371,94	3.038,00			2.138,00	824,92	824,92	
2	Đường nội bản bản Phường	Ban Quản lý DA ĐTXD và TĐC	Xã Chiềng Chăn	2024-2025	3803 ngày 24/11/2023	2.951,00	2.657,04			914,03	1.683,00	1.683,00	
3	Đường nội bản bản Hùn	Ban Quản lý DA ĐTXD và TĐC	Xã Chiềng Chăn	2024-2025	3800 ngày 24/11/2023	1.760,00	1.583,52			792,52	771,00	771,00	
4	Đường nội bản Chiềng Đen, xã Chiềng Chăn	Ban Quản lý DA ĐTXD và TĐC	Xã Chiềng Chăn	2024-2025	1186 ngày 21/6/2024	2.080,00	1.372,00			450,00	877,00	877,00	
5	Đường giao thông đến bản Thống nhất Mường Bon	Ban Quản lý DA ĐTXD và TĐC	Mường Bon	2024-2025	3675 ngày 10/11/2023	1.961,00	764,90			465,39	267,13	267,13	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Lũy kế kế hoạch vốn đã phân bổ đến hết năm 2024	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Dự kiến kế hoạch năm 2025	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Nguồn vốn chi tiết theo từng công trình
						Tổng tất cả các nguồn vốn	Nguồn vốn chi tiết công trình						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
6	Đường nội bán bản Hòm - Bản Phúc Lợi	Ban QLDA ĐTXD và TĐC huyện	Xã Mường Chanh	2024-2025	1176 - 19/6/2024	1.250,00	500,00				500,00	500,00	
*	Công trình hạ tầng kỹ thuật					16.845,00	13.771,85			10.357,67	3.340,62	3.340,62	
1	Công trình điện cho các hộ sử dụng không an toàn tại các xã	Ban Quản lý DA ĐTXD và TĐC	4 Xã	2022-2025	2491- 21/11/2022	9.300,00	8.520,60			7.221,00	1.299,60	1.299,60	
2	Kênh thoát lũ từ khu đô thị sang suối cạn bản Cò Nòi, xã Cò Nòi	Ban Quản lý DA ĐTXD và TĐC	Xã Cò Nòi	2023-2025	1068- 16/6/2023	2.340,00	2.106,00			1.605,67	500,33	500,33	
3	Rãnh thoát nước bản Phiêng Khoài Tong Chinh	Ban Quản lý DA ĐTXD và TĐC	Xã Chiềng Ban	2024-2025	3793 ngày 24/11/2023	700,00	629,91			329,91	253,37	253,37	
4	Rãnh thoát nước bản Mai Khoang	Ban Quản lý DA ĐTXD và TĐC	Xã Chiềng Ban	2024-2025	3794 ngày 24/11/2023	700,00	629,94			329,94	273,07	273,07	
5	Hệ thống rãnh thoát nước tuyến đường Yên Tiến - Nà Cang, xã Hát Lót	Ban Quản lý DA ĐTXD và TĐC	Xã Hát Lót	2024-2025	1187 ngày 21/6/2024	3.805,00	1.885,40			871,15	1.014,25	1.014,25	
2	Các dự án khởi công mới năm 2024					16.949,70	11.729,02	-	-	-	11.729,02	11.559,87	
*	Công trình dân dụng					1.000,00	900,00			-	900,00	900,00	
1	Trường TH-THCS Chiềng Chăn. Hạng mục nhà lớp học 01 tầng, 01 phòng điểm trường Huổi Hải	Ban Quản lý DA ĐTXD và TĐC	Xã Chiềng Chăn	2025	36/NQ- HĐND 15/11/2024	1.000,00	900,00				900,00	900,00	
*	Công trình giao thông					12.223,90	7.475,80			-	7.475,80	7.306,65	-
1	Đường đến bản Tong Chiềng - Huổi Hải, xã Chiềng Chăn	Ban Quản lý DA ĐTXD và TĐC	Xã Chiềng Chăn	2025	04/NQ- HĐND 15/5/2023	4.800,00	2.994,00				2.994,00	2.824,85	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Lũy kế kế hoạch vốn đã phân bổ đến hết năm 2024	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Dự kiến kế hoạch năm 2025	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Nguồn vốn chi tiết theo từng công trình
						Tổng tất cả các nguồn vốn	Nguồn vốn chi tiết công trình						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Đường nội bản Sy, xã Chiềng Chăn	Ban Quản lý DA ĐTXD và TĐC	Xã Chiềng Chăn	2025	04/NQ-HĐND 15/5/2023	1.600,00	1.440,00				1.440,00	1.440,00	
3	Đường ngõ Huổi Niêng Ò, xã Hát Lót	UBND xã Hát Lót	Xã Hát Lót	2025	04/NQ-HĐND 15/5/2023	248,90	224,01				224,01	224,01	
4	Đường bản Cang Mường - Pom Chằm - Phúc Lợi, xã Mường Chanh	UBND xã Mường Chanh	Xã Mường Chanh	2025	04/NQ-HĐND 15/5/2023	455,00	409,50				409,50	409,50	
5	Đường trục, liên bản Khoa, xã Chiềng Chung	Ban Quản lý DA ĐTXD và TĐC	Xã Chiềng Chung	2025	04/NQ-HĐND 15/5/2023	1.920,00	1.228,00				1.228,00	1.228,00	
6	Đường nội bản Khoa, xã Chiềng Chung	Ban Quản lý DA ĐTXD và TĐC	Xã Chiềng Chung	2025	04/NQ-HĐND 15/5/2023	3.200,00	1.180,29				1.180,29	1.180,29	
*	Công trình phục vụ nông nghiệp và PTNT					3.725,80	3.353,22			-	3.353,22	3.353,22	-
1	Kênh mương bản Pom Chằm, bản Đen, xã Mường Chanh	Ban Quản lý DA ĐTXD và TĐC	Xã Mường Chanh	2025	04/NQ-HĐND 15/5/2023	1.600,00	1.440,00				1.440,00	1.440,00	
2	Kênh mương bản Ten - Khoa - Hạm - Máy, xã Chiềng Chung	Ban Quản lý DA ĐTXD và TĐC	Xã Chiềng Chung	2025	04/NQ-HĐND 15/5/2023	2.125,80	1.913,22				1.913,22	1.913,22	

KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(Không bao gồm nguồn thu NSNN)

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 16/12/2024 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội Dung	Ước thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	So sánh (%)
	Tổng số	4.270,0	5.685,0	133,1
1	Thu sự nghiệp y tế	450,0	450,0	100,0
2	Thu sự nghiệp văn hóa, thể thao, phát thanh truyền hình	200,0	680,0	340,0
	- Trung tâm truyền thông - Văn hóa	200,0	680,0	340,0
3	Thu học phí	3.500,0	4.025,0	115,0
	- Phòng Giáo dục và Đào tạo	3.500,0	4.025,0	115,0
4	Thu sự nghiệp kinh tế	120,0	530,0	441,7
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	-	380,0	
	- Phòng Tài nguyên và Môi trường (Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường)	120,0	150,0	125,0

Ghi chú: Các đơn vị sự nghiệp có thu có thể sử dụng nguồn thu để lại (sau khi trích CCTL theo quy định) để hỗ trợ lương, phụ cấp... Cho lao động hợp đồng, chi khác...

Phụ lục I

KẾ HOẠCH CHI DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(Không bao gồm nguồn thu NSNN)

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 16/12/2024 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội Dung	Ước thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	So sánh (%)
	Tổng số	4.270,0	5.685,0	133,1
1	Thu sự nghiệp y tế	450,0	450,0	100,0
2	Thu sự nghiệp văn hóa, thể thao, phát thanh truyền hình	200,0	680,0	340,0
	- Trung tâm truyền thông - Văn hóa	200,0	680,0	340,0
3	Thu học phí	3.500,0	4.025,0	115,0
	- Phòng Giáo dục và Đào tạo	3.500,0	4.025,0	115,0
4	Thu sự nghiệp kinh tế	120,0	530,0	441,7
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	-	380,0	
	- Phòng Tài nguyên và Môi trường (Phí thăm định cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường)	120,0	150,0	125,0

Ghi chú: Các đơn vị sự nghiệp có thu có thể sử dụng nguồn thu để lại (sau khi trích CCTL theo quy định) để hỗ trợ lương, phụ cấp... Cho lao động hợp đồng, chi khác....